

Chuyên Đề Ngữ Pháp: Phân Biệt A Few, A Little, Few, Little

Hệ thống lý thuyết trọng tâm và bộ ví dụ mở rộng toàn diện (From ZERO to MASTER)

Tóm tắt cốt lõi: Cả **A few** và **A little** đều mang nghĩa tích cực ("một chút/một vài", đủ để dùng). Ngược lại, **Few** và **Little** (không có "a") mang nghĩa phủ định ("rất ít, gần như không có", không đủ để dùng). Sự phân chia hoàn toàn phụ thuộc vào danh từ đi kèm là *đếm được số nhiều* hay *không đếm được*.

1. A Few & Few (Đi với Danh từ Đếm được Số nhiều)

A FEW (Mang nghĩa tích cực: Đủ dùng)

Dùng trước danh từ đếm được số nhiều, chỉ số lượng tuy nhỏ nhưng có đủ để thực hiện một việc gì đó.

- **A few friends:** Một vài người bạn.
*I have **a few friends** coming over for dinner tonight.* (Tôi có vài người bạn đến ăn tối nay.)
- **A few books:** Một vài cuốn sách.
*She bought **a few books** at the bookstore.* (Cô ấy đã mua vài cuốn sách ở hiệu sách.)
- **A few questions:** Một vài câu hỏi.
*Do you have **a few minutes** to answer **a few questions**?* (Bạn có vài phút để trả lời vài câu hỏi không?)
- **A few ideas:** Một vài ý tưởng.
*We shared **a few ideas** during the meeting.* (Chúng tôi đã chia sẻ vài ý tưởng trong cuộc họp.)
- **A few days:** Một vài ngày.
*I will be away for **a few days**.* (Tôi sẽ đi vắng vài ngày.)

FEW (Mang nghĩa tiêu cực: Gần như không)

Dùng trước danh từ đếm được số nhiều, nhấn mạnh số lượng quá ít ỏi, **không đủ** để làm gì, mang sắc thái buồn hoặc phàn nàn.

- **Few books:**
*I have **few books**, not enough for reference reading.* (Tôi có rất ít sách, không đủ để đọc tham khảo.)
- **Few buffaloes:**
*There are **few buffaloes** in his village now.* (Ở làng anh ấy có rất ít trâu, không đủ để cày ruộng.)
- **Few people:**
***Few people** understood his speech.* (Rất ít người hiểu bài phát biểu của anh ấy.)
- **Few mistakes:**
*He made **few mistakes** in the test.* (Anh ấy làm rất ít lỗi trong bài kiểm tra — *trường hợp này mang ý khen ngợi.*)

2. A Little & Little (Đi với Danh từ Không đếm được)

A LITTLE (Mang nghĩa tích cực: Đủ dùng)

Dùng trước danh từ không đếm được, chỉ lượng tuy ít nhưng vẫn đủ để sử dụng hoặc giải quyết vấn đề.

- **A little water:** Một chút nước.
*Give the plants **a little water** every morning.* (Cho cây một chút nước vào mỗi buổi sáng.)
- **A little time:** Một chút thời gian.
*I need **a little time** to finish this report.* (Tôi cần một chút thời gian để hoàn thành báo cáo này.)
- **A little money:** Một chút tiền.
*I have saved **a little money** for the trip.* (Tôi đã tiết kiệm được một ít tiền cho chuyến đi.)
- **A little patience:** Một chút kiên nhẫn.
*Learning English requires **a little patience**.* (Học tiếng Anh đòi hỏi một chút kiên nhẫn.)
- **A little luck:** Một chút may mắn.
*We just need **a little luck** to win.* (Chúng ta chỉ cần một chút may mắn để chiến thắng.)

LITTLE (Mang nghĩa tiêu cực: Gần như không)

Dùng trước danh từ không đếm được, chỉ lượng cực kỳ ít, thiếu thốn, **không đủ** để sử dụng.

- **Little money:**
*I have **little money**, not enough to buy groceries.* (Tôi có rất ít tiền, không đủ để mua thực phẩm.)
- **Little hope:**
*There is **little hope** of finding the lost keys.* (Có rất ít hy vọng tìm thấy chìa khóa bị mất.)
- **Little information:**
*We received **little information** about the project.* (Chúng tôi nhận được rất ít thông tin về dự án.)
- **Little attention:**
*He paid **little attention** to the warning.* (Anh ấy hầu như không chú ý đến lời cảnh báo.)

3. Bảng Tổng Hợp So Sánh Nhanh

Cụm từ	Loại danh từ đi kèm	Ý nghĩa / Sắc thái	Ví dụ minh họa tiêu biểu
A few	Đếm được số nhiều	Có một vài, đủ dùng (Tích cực)	a few apples, a few friends, a few days
Few	Đếm được số nhiều	Rất ít, không đủ dùng (Tiêu cực)	few books, few people, few options
A little	Không đếm được	Có một chút, đủ dùng (Tích cực)	a little milk, a little time, a little money
Little	Không đếm được	Rất ít, không đủ dùng (Tiêu cực)	little hope, little water, little patience

4. Các Cụm Từ Mở Rộng Thường Gặp

- **Quite a few + N (đếm được số nhiều):** Khá nhiều (tương đương *quite a lot of / many*).
Quite a few students passed the entrance exam. (Khá nhiều học sinh đã vượt qua kỳ thi đầu vào.)
- **Quite a bit / Quite a lot of + N (không đếm được):** Khá nhiều.
He spent quite a bit of time preparing the lesson. (Anh ấy dành khá nhiều thời gian chuẩn bị bài giảng.)

Lưu ý kỹ thuật hệ thống tương tác:

Chương trình tiếng Anh tương tác "*From ZERO to MASTER*" chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome, FireFox, Cốc Cốc, Opera... Tuy nhiên, hệ thống không hỗ trợ các trình duyệt cũ như Internet Explorer.

Thông Tin Hỗ Trợ Học Tập & Luyện Thi

Nếu các bạn có những thắc mắc về ngữ pháp và kỹ thuật cần giải đáp, xin vui lòng liên hệ trực tiếp với **Mr. Lê Đại Phong**.

Phone + Zalo: 0971386608 | **Email:** typhoon620@gmail.com

Chúng tôi luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại trang web: www.tienganhhaiphong.vn